

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Duy Linh	Chủ tịch	
Ông	Trần Công Chiến	Thành viên	
Ông	Lại Cao Lê	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Bùi Đức Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Trần Văn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Bùi Xuân Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này

Ông	Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Duy Lý	Thành viên	
Ông	Lê Quang Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 15 tháng 07 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		374.233.911.464	318.430.903.695
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.482.260.734	44.280.839.161
111 1. Tiền		59.095.980.296	21.070.693.938
112 2. Các khoản tương đương tiền		32.386.280.438	23.210.145.223
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	171.500.000.000	163.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		171.500.000.000	163.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.870.676.896	64.207.140.293
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.981.070.855	57.165.250.190
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.297.343.276	3.010.329.427
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.614.599.156	5.978.897.067
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.322.336.391)	(4.247.336.391)
140 IV. Hàng tồn kho	9	31.489.137.263	45.411.809.668
141 1. Hàng tồn kho		31.489.137.263	45.411.809.668
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		891.836.571	1.531.114.573
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	69.546.247
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.412.049	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.424.522	42.763.740
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		431.533.439.297	439.976.285.759
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		41.510.036.830	43.912.874.446
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.510.036.830	43.912.874.446
222 - Nguyên giá		147.214.301.931	144.949.389.769
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105.704.265.101)	(101.036.515.323)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		70.000.000	4.162.251
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.000.000	4.162.251
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	369.637.574.306	373.428.301.253
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.169.008.115	95.778.391.941
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.166.860.035	17.557.476.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.692.112.625)	(22.901.385.678)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		20.255.828.161	22.570.947.809
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.116.168.275	22.570.947.809
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	139.659.886	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		805.767.350.761	758.407.189.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		119.824.258.524	68.581.497.846
310 I. Nợ ngắn hạn		116.984.258.524	68.512.857.846
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.852.081.222	20.353.679.302
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.113.048.060	7.000.253.460
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.422.003.386	1.506.444.103
314 4. Phải trả người lao động		9.732.269.153	4.019.242.627
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.222.172.051	6.225.292.225
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	58.407.669.514	7.170.521.148
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	4.750.000.000	16.194.741.971
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	516.053.760	280.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.968.961.378	5.762.683.010
330 II. Nợ dài hạn		2.840.000.000	68.640.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	90.000.000	68.640.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	2.750.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		685.943.092.237	689.825.691.608
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	685.943.092.237	689.825.691.608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8.063.259.844	5.426.839.770
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.869.832.393	53.388.851.838
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.463.941.616	660.450.364
421b LNST chưa phân phối kỳ này		42.405.890.777	52.728.401.474
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		805.767.350.761	758.407.189.454

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	205.020.837.252	245.582.289.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	27.694.920	21.816.384
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.993.142.332	245.560.473.064
11	4. Giá vốn hàng bán	22	178.766.285.669	231.847.705.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.226.856.663	13.712.767.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	38.870.224.713	34.377.283.760
22	7. Chi phí tài chính	24	4.950.168.258	1.381.742.659
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		54.341.170	548.071.957
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.423.043.086	1.773.097.911
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.548.398.932	11.409.075.587
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.175.471.100	33.526.135.043
31	11. Thu nhập khác	27	4.429.214.080	5.241.191.427
32	12. Chi phí khác	28	2.773.196.361	3.448.974.702
40	13. Lợi nhuận khác		1.656.017.719	1.792.216.725
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.831.488.819	35.318.351.768
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.565.257.928	276.280.745
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(139.659.886)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.405.890.777	35.042.071.023

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 <u>VND</u>	6 tháng đầu năm 2015 <u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	44.831.488.819	35.318.351.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.856.182.640	3.805.501.131
03	- Các khoản dự phòng	5.101.780.707	682.400.129
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	132.576.273
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(39.218.811.631)	(34.476.182.713)
06	- Chi phí lãi vay	54.341.170	5.896.726
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.624.981.705	5.468.543.314
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(10.135.679.848)	(27.279.556.624)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	13.922.672.405	19.879.811.896
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.826.379.209	6.841.955.557
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(18.011.454)	(1.199.210.611)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(99.396.726)	(5.896.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(664.884.810)	(276.280.745)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.066.561.780)	(1.169.556.262)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.389.498.701	2.259.809.799
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.575.128.111)	(4.322.297.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.733.266.259	3.738.456.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.500.000.000)	(3.500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42.848.526.695	30.328.734.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	35.506.664.843	26.244.892.406
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.000.000.000	53.496.310.792
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(9.694.741.971)	(59.660.852.192)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(34.582.047.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.694.741.971)	(40.746.588.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		<u>năm 2016</u>	<u>năm 2015</u>
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47.201.421.573	(12.241.886.695)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.280.839.161	43.518.039.920
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	16.142.306
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>91.482.260.734</u>	<u>31.292.295.531</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016, giá nguyên vật liệu đầu vào rẻ và ổn định, đồng thời giá bán lợn thành phẩm tăng nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bột đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.925.300.170	3.388.615.406
Tiền gửi ngân hàng	56.170.680.126	17.682.078.532
Các khoản tương đương tiền (*)	32.386.280.438	23.210.145.223
	<u>91.482.260.734</u>	<u>44.280.839.161</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngày báo cáo tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	22.661.407.380	19.350.097.920
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	26.892.373.403	19.820.130.346
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.437.308.982	12.345.021.924
	<u>66.981.070.855</u>	<u>57.165.250.190</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000
	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>1.225.000.000</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu người lao động	-	-	27.146.111	-
- Tạm ứng	112.550.500	-	879.250.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.773.021.218	-	2.739.896.218	-
- Công ty Cổ phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	802.361.768	-	713.898.284	-
- Phải thu khác	53.857.540	-	195.785.171	-
	10.614.599.156	-	5.978.897.067	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long ⁽²⁾	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽³⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV- TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	5.449.336.391	127.000.000	6.059.388.391	1.812.052.000

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

Các khoản công nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng 100% giá trị khoản công nợ.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.283.624.862	-	13.056.501.844	-
- Công cụ, dụng cụ	123.974.066	-	116.260.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.942.506.525	-	13.114.552.566	-
- Thành phẩm	284.019.545	-	275.351.804	-
- Hàng hóa	10.855.012.265	-	18.849.142.792	-
	31.489.137.263	-	45.411.809.668	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	69.546.247
	-	69.546.247
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	751.342.299	1.462.027.729
- Đàn lợn sinh sản (*)	18.677.979.870	20.768.307.906
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	686.846.106	340.612.174
	20.116.168.275	22.570.947.809

(*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	11.119.215.000	11.119.215.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	-	-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1.385.544.605	1.385.544.605	1.267.954.488	1.267.954.488
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	1.595.562.500	1.595.562.500	921.696.000	921.696.000
- Phải trả các đối tượng khác	9.751.759.117	9.751.759.117	9.695.354.092	9.695.354.092
	23.852.081.222	23.852.081.222	20.353.679.302	20.353.679.302
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	161.212.888	161.212.888	200.262.888	200.262.888
- Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Hà Nội	196.000.000	196.000.000	-	-
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade	-	-	389.694.060	389.694.060
	357.212.888	357.212.888	589.956.948	589.956.948

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ^(*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	145.706.853	103.771.471
	6.222.172.051	6.225.292.225

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Thuyết minh số 12).

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	199.333.938	77.054.789
- Bảo hiểm xã hội	87.202.287	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	2.720.108	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.208.940	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	5.965.471	12.061.060
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	41.015.650.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	530.126.131	578.593.826
- Tiền đặt cọc mua lợn	49.100.000	49.100.000
- Phải trả SCIC tiền bán vốn Nhà nước	905.893.512	-
- Các khoản phải trả khác	9.897.363.104	126.215.015
	<u>58.407.669.514</u>	<u>7.170.521.148</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	68.640.000
	<u>90.000.000</u>	<u>68.640.000</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí tiền thuê đất	516.053.760	280.000.000
	<u>516.053.760</u>	<u>280.000.000</u>

Là khoản dự phòng tiền thuê đất của Xí nghiệp Truyền giống Gia súc và Phát triển Chăn nuôi Miền Nam, hiện khu đất này chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Dự phòng được tạm tính theo theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 30/06/2016.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	-	45.315.206.610	676.325.206.610
Lãi trong kỳ trước	-	-	35.042.071.023	35.042.071.023
Phân phối lợi nhuận	-	5.426.839.770	(44.654.756.246)	(39.227.916.476)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	5.426.839.770	35.702.521.387	672.139.361.157
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608
Lãi trong kỳ này	-	-	42.405.890.777	42.405.890.777
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.636.420.074	(48.924.910.222)	(46.288.490.148)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	8.063.259.844	46.869.832.393	685.943.092.237

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015		52.728.401.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ phúc lợi	4%	2.109.136.059
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty	1%	527.284.015
Trích trả cổ tức năm 2015 (**)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
		48.924.910.222

(**) Do Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty tổ chức ngày 28 tháng 6 năm 2016, nên tại thời điểm 30/06/2016 đơn vị chưa có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tổng Công ty trích trả cổ tức năm 2015 căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp & PTNT (*)	302.404.000.000	47,92	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Thống Nhất				
Bà Phạm Thị Linh	50.000.000.000	7,92	-	-
Cổ đông khác	209.891.880.000	33,26	44.910.000.000	7,12
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

Mẫu B09 - DN

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được trình bày theo Danh sách cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được cung cấp bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại thời điểm 06/06/2016.

(*) Thực hiện Quyết định số 4148/QĐ-BNN-QLDN ngày 22/10/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt phương án thoái phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty, đến ngày 6/6/2016 Bộ Nông nghiệp & PTNT đã hoàn tất việc chuyển nhượng 18.719.600 cổ phần cho các tổ chức và cá nhân.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	34.705.550.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	21.691,86	21.658,04
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	210,58

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.630.601.619	161.558.308.960
Doanh thu bán thành phẩm	104.474.762.400	82.159.029.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.292.292.483	1.294.976.086
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	623.180.750	-
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	569.975.000
	205.020.837.252	245.582.289.448

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.954.920	9.684.714
Giảm giá hàng bán	2.740.000	12.131.670
	27.694.920	21.816.384

Mẫu B09 - DN

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.843.496.793	153.056.748.465
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.731.343.035	77.793.938.997
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	1.191.445.841	997.018.162
	<u>178.766.285.669</u>	<u>231.847.705.624</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.494.690.394	4.978.506.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.589.137.551	29.398.672.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.889.421	105.000
Lãi bán hàng trả chậm	734.507.347	-
	<u>38.870.224.713</u>	<u>34.377.283.760</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.341.170	548.071.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.100.140	141.270.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.865.726.948	682.400.129
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	<u>4.950.168.258</u>	<u>1.381.742.659</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	779.545.830	536.484.034
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.828.896	3.895.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.421.055	45.997.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.405.874	939.542.397
Chi phí khác bằng tiền	265.841.431	247.178.303
	<u>2.423.043.086</u>	<u>1.773.097.911</u>

Mẫu B09 - DN

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.775.653	121.336.814
Chi phí nhân công	8.216.592.963	6.384.353.968
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.152.409	64.430.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.471.929.472	715.351.411
Thuế, phí, và lệ phí	889.320.633	597.423.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.575.023	1.200.296.741
Chi phí khác bằng tiền	2.194.052.779	2.325.882.329
	<u>14.548.398.932</u>	<u>11.409.075.587</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	99.003.953
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	3.697.841.953	4.453.246.500
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	131.750.300	67.122.826
Thu tiền bồi thường	16.065.588	5.603.569
Thu nhập đào tạo	66.000.000	-
Thu nhập khác	517.556.239	616.214.579
	<u>4.429.214.080</u>	<u>5.241.191.427</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	20.521.032	-
Chi phí đào tạo	56.239.000	-
Chi phí thanh lý đàn lợn	2.542.337.235	3.282.458.411
Các khoản bị phạt	2.186.055	-
Chi phí khác	151.913.039	166.516.291
	<u>2.773.196.361</u>	<u>3.448.974.702</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.831.488.819	35.318.351.768
Các khoản điều chỉnh tăng	960.827.628	38.400.000
- <i>Khấu hao TSCĐ giai đoạn 01/07/2013 đến 31/12/2015 của Chi nhánh Mỹ Văn điều chỉnh trong 6 tháng đầu năm 2016</i>	464.630.320	-
- <i>Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành</i>	48.400.000	38.400.000
- <i>Chi phí dự phòng tiền thuê đất chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ</i>	236.053.760	-
- <i>Quỹ lương phòng năm 2015 chưa thanh toán hết</i>	53.784.500	-
- <i>Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn hủy</i>	155.772.993	-
- <i>Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội</i>	2.186.055	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.966.026.810)	(34.100.930.202)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(31.589.137.551)	(29.398.672.500)
- <i>Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước</i>	(1.376.889.259)	(4.702.257.702)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.826.289.637	1.255.821.566
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.565.257.928	276.280.745
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(664.884.810)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.900.373.118	276.280.745

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	139.659.886	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139.659.886	-

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(139.659.886)	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(139.659.886)	-

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.388.944.616	67.904.244.181
Chi phí nhân công	24.049.768.478	14.010.737.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.856.182.640	3.805.501.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.809.175	3.413.366.171
Chi phí khác bằng tiền	7.705.147.685	8.281.546.244
	<u>98.730.852.594</u>	<u>97.415.395.246</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.482.260.734	-	44.280.839.161	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.655.670.011	(3.022.336.391)	63.204.147.257	(3.022.336.391)
Các khoản cho vay	173.800.000.000	(2.300.000.000)	165.300.000.000	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	35.166.860.035	(3.076.729.868)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
	<u>378.104.790.780</u>	<u>(8.399.066.259)</u>	<u>290.342.462.627</u>	<u>(7.136.710.455)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.500.000.000	16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác			82.349.750.736	27.592.840.450
Chi phí phải trả			6.222.172.051	6.225.292.225
			<u>96.071.922.787</u>	<u>50.012.874.646</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.482.260.734	-	-	91.482.260.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.573.333.620	60.000.000	-	74.633.333.620
Các khoản cho vay	171.500.000.000	-	-	171.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.090.130.167	-	32.090.130.167
	<u>337.555.594.354</u>	<u>32.150.130.167</u>	<u>-</u>	<u>369.705.724.521</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.280.839.161	-	-	44.280.839.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.121.810.866	60.000.000	-	60.181.810.866
Các khoản cho vay	164.075.000.000	-	-	164.075.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.668.102.145	-	14.668.102.145
	<u>268.477.650.027</u>	<u>14.728.102.145</u>	<u>-</u>	<u>283.205.752.172</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	4.750.000.000	2.750.000.000		7.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	82.259.750.736	90.000.000		82.349.750.736
Chi phí phải trả	6.222.172.051	-		6.222.172.051
	93.231.922.787	2.840.000.000	-	96.071.922.787
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	16.194.741.971	-		16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác	27.524.200.450	68.640.000		27.592.840.450
Chi phí phải trả	6.225.292.225	-		6.225.292.225
	49.944.234.646	68.640.000	-	50.012.874.646

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.472.022.400	100.521.119.932	204.993.142.332
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.646.719.365	6.580.137.298	26.226.856.663
Tổng chi phí mua tài sản cố định			2.575.128.111
Tài sản bộ phận	70.115.761.481	105.914.430.745	176.030.192.226
Tài sản không phân bổ			629.737.158.535
Tổng tài sản	70.115.761.481	105.914.430.745	805.767.350.761
Nợ phải trả của các bộ phận	43.646.371.095	68.208.926.051	111.855.297.146
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.968.961.378
Tổng Nợ phải trả	43.646.371.095	68.208.926.051	119.824.258.524

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2015 sang phương pháp gián tiếp. Do đó số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp.

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
4) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	171.500.000.000	171.500.000.000	163.000.000.000	163.000.000.000

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,3%

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,2%

(4), (5) Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	282.993.818.781	-	282.993.818.781	-
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	-	9.319.601.016	-
Đầu tư vào công ty liên kết	78.169.008.115	(23.615.382.757)	95.778.391.941	(20.012.011.614)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (*)	-	-	17.609.383.826	(295.663.958)
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	-	10.122.142.416	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(4.865.597.174)	8.972.667.170	(4.865.597.174)
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(17.175.916.497)	25.949.866.410	(13.276.881.396)
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	-

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	35.166.860.035	(3.076.729.868)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	(967.182.827)	1.899.327.884	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.645)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (*)	17.609.383.826	(187.355.805)	-	-
	396.329.686.931	(26.692.112.625)	396.329.686.931	(22.901.385.678)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 của công ty này; với những đơn vị còn lại, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính các đơn vị này đến thời điểm 30/06/2016 để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư thiết bị chăn nuôi
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác:

(*) Trong kỳ, Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này từ 27,19% xuống còn 17,23%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	118.960.875.049	14.087.308.663	10.628.085.260	199.558.597	1.073.562.200	144.949.389.769
Số tăng trong kỳ	750.411.384	1.758.878.978	-	-	-	2.509.290.362
- Mua trong kỳ	-	1.758.878.978	-	-	-	1.758.878.978
- Đầu tư XDCB hoàn thành	750.411.384	-	-	-	-	750.411.384
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(244.378.200)	(244.378.200)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(244.378.200)	(244.378.200)
Số dư cuối kỳ	119.711.286.433	15.846.187.641	10.628.085.260	199.558.597	829.184.000	147.214.301.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.191.776.722	5.095.992.880	5.824.691.236	195.000.023	729.054.462	101.036.515.323
Số tăng trong kỳ	3.456.495.174	805.007.935	473.516.957	4.558.574	116.604.000	4.856.182.640
- Khấu hao trong kỳ	3.456.495.174	805.007.935	473.516.957	4.558.574	116.604.000	4.856.182.640
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(188.432.862)	(188.432.862)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(188.432.862)	(188.432.862)
Số dư cuối kỳ	92.648.271.896	5.901.000.815	6.298.208.193	199.558.597	657.225.600	105.704.265.101
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.769.098.327	8.991.315.783	4.803.394.024	4.558.574	344.507.738	43.912.874.446
Tại ngày cuối kỳ	27.063.014.537	9.945.186.826	4.329.877.067	-	171.958.400	41.510.036.830

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.517.587.328 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	7.462.140.311	7.462.140.311	-	5.962.140.311	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan ⁽²⁾	-	-	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.750.000.000
	16.194.741.971	16.194.741.971	3.750.000.000	15.194.741.971	4.750.000.000	4.750.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			2.750.000.000	2.750.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	145.092.783	5.651.929.713	5.655.170.857	4.424.522	146.276.161
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	636.935.090	636.935.090	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	458.933.085	458.933.085	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.565.257.928	664.884.810	-	1.900.373.118
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.269.820	229.985.366	234.820.289	-	112.434.897
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	810.608.736	749.007.286	-	1.262.919.210
- Các loại thuế khác	-	-	11.060.000	11.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.400.000	1.400.000	-	-
	42.763.740	1.506.444.103	10.366.109.918	8.412.211.417	4.424.522	3.422.003.386

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.